

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 3276/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bình Định, ngày 06 tháng 9 năm 2017*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt bổ sung nội dung  
phát triển sản xuất muối tỉnh Bình Định đến năm 2020 và  
định hướng đến năm 2030 vào Quy hoạch tổng thể phát triển  
ngành thủy sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của UBND tỉnh về việc Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Bình Định đến năm 2020 và tầm nhìn 2030;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 2430/TTr-SNN ngày 10/7/2017,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung nội dung phát triển sản xuất muối tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 vào Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Bình Định đến năm 2020 và tầm nhìn 2030, với những nội dung chủ yếu như sau:

#### **1. Diện tích, năng suất, sản lượng muối**

##### **1.1. Diện tích**

**a.** Đến năm 2020, diện tích sản xuất muối của tỉnh Bình Định là 186 ha. Trong đó diện tích sản xuất công nghiệp là 50 ha, sản xuất trái bạt ô kết tinh là 70 ha và sản xuất theo truyền thống là 66 ha. Cụ thể:

- Huyện Phù Mỹ: 110 ha (sản xuất công nghiệp 21 ha, sản xuất trái bạt ô kết tinh 40 ha và sản xuất theo truyền thống là 49 ha);

- Huyện Phù Cát: 76 ha (sản xuất công nghiệp 29 ha, sản xuất trái bạt ô kết tinh 30 ha và sản xuất theo truyền thống là 17 ha).

**b.** Định hướng đến năm 2030: Ổn định diện tích sản xuất muối là 186 ha. Trong đó, diện tích sản xuất công nghiệp là 101 ha và sản xuất trái bạt ô kết tinh là 85 ha. Cụ thể:

- Huyện Phù Mỹ: 110 ha (sản xuất công nghiệp 50 ha, sản xuất trái bạt ô kết tinh 60 ha);

- Huyện Phù Cát: 76 ha (sản xuất công nghiệp 51 ha, sản xuất trái bạt ô kết tinh 25 ha).

### **1.2. Năng suất muối**

a. Năng suất muối bình quân đến năm 2020 đạt 171,4 tấn/ha;

b. Định hướng đến năm 2030, năng suất muối đạt 193 tấn/ha.

### **1.3. Sản lượng muối**

a. Đến năm 2020 sản lượng muối toàn tỉnh đạt 31.873 tấn (huyện Phù Mỹ 18.493 tấn; huyện Phù Cát 13.380 tấn), trong đó sản lượng muối công nghiệp đạt 9.250 tấn;

b. Định hướng đến năm 2030 sản lượng muối đạt 35.845 tấn (huyện Phù Mỹ 21.150 tấn; huyện Phù Cát 14.695 tấn), trong đó sản lượng muối công nghiệp đạt 19.695 tấn.

*(chi tiết có Phụ lục I kèm theo)*

## **2. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vùng muối đến năm 2020**

### **2.1. Hệ thống thủy lợi**

a. Hệ thống đê bao: Tiến hành nâng cấp (cấp phối hoặc bê tông) hệ thống đê bao, ngăn triều, kè mái 2 mặt với tổng chiều dài 7,7 km (xã Mỹ Thành 2 km; xã Cát Minh 5,7 km).

b. Hệ thống kênh mương:

- Tiến hành nâng cấp bê tông hệ thống kênh mương nội đồng với tổng chiều dài 11,8 km, bao gồm:

+ Xã Mỹ Thành: 3,9 km, trong đó: thôn Hưng Lạc 1,3 km, thôn Xuân Bình Nam 2,6 km;

+ Xã Mỹ Chánh: 2,3 km, trong đó: thôn An Hoan 1,06 km, thôn Thượng An 0,15 km, thôn An Xuyên 1,3 1,08 km;

+ Xã Mỹ Cát: 2,4 km (thôn An Mỹ);

+ Xã Cát Minh: 3,2 km, trong đó: thôn Đức Phổ 1 0,2 km, thôn Đức Phổ 2 3 km.

- Xây dựng mới 2 tuyến kênh mương nội đồng (kênh bê tông) với chiều dài 1,04 km, rộng 1 m, trong đó: thôn Hưng Lạc (xã Mỹ Thành) 0,7 km; thôn An Mỹ (xã Mỹ Cát) 0,34 km.

### **2.2. Hệ thống giao thông nội đồng**

Nâng cấp bê tông 1,4 km đường trục chính với bề rộng mặt rộng từ 2,5 - 3m, trong đó: xã Mỹ Thành 0,3 km, xã Mỹ Chánh 0,4 km, xã Mỹ Cát 0,3 km, xã Cát Minh 0,4 km.

**2.3. Hệ thống nhà kho, nhà bảo quản muối sau thu hoạch:**

Xây dựng kho chứa muối tập trung có mái che, nền lát xi măng để đảm bảo chất lượng của muối sau thu hoạch, tránh hao hụt, tổn thất. Cụ thể:

**a. Xã Mỹ Thành (5 kho tập trung):** Tại thôn Hưng Lạc 1 kho, diện tích 0,3 ha; thôn Xuân Bình Nam 4 kho, với diện tích lần lượt: 0,3 ha, 0,2 ha, 0,26 ha và 0,08 ha;

**b. Xã Mỹ Chánh (5 kho tập trung):** Tại thôn An Xuyên 1 1 kho, diện tích 0,3 ha; thôn An Hoan 3 kho, với diện tích lần lượt là 0,04 ha, 0,04 ha, 0,02 ha và thôn Thượng An 1 kho, diện tích 0,05 ha;

**c. Xã Mỹ Cát (3 kho tập trung):** Tại thôn An Mỹ, với diện tích lần lượt 0,1 ha, 0,2 ha và 0,2 ha;

**d. Xã Cát Minh (5 kho tập trung):** Tại thôn Đức Phổ 1 có 3 kho, với diện tích lần lượt 0,3 ha, 0,1 ha và 0,1 ha, thôn Đức Phổ 2 2 kho, với diện tích lần lượt 0,2 ha và 0,3 ha.

*(chi tiết có Phụ lục II kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Chủ tịch UBND các huyện Phù Mỹ, Phù Cát và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Châu**

**Phụ lục I**

**QUY HOẠCH DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG MUỐI ĐẾN NĂM 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030 TỈNH BÌNH ĐỊNH BỔ SUNG VÀO QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN TỈNH BÌNH ĐỊNH ĐẾN NĂM 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**  
(Kèm theo Quyết định số 3276/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục		ĐVT	Hiện trạng năm 2016				Năm quy hoạch								
								Đến 2020			Đến 2030					
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
					Sản xuất truyền thống	Sản xuất trải bạt ô kết tinh	Sản xuất công nghiệp		Sản xuất truyền thống	Sản xuất trải bạt ô kết tinh	Sản xuất công nghiệp		Sản xuất trải bạt ô kết tinh	Sản xuất công nghiệp		
	Toàn tỉnh	DT	Ha	172,6	157,4	10,6	4,6	186,0	66,0	70,0	50,0	186,0	85,0	101,0		
		NS	Tấn/ha	147,1	145,3	166,1	165,0	171,4	151,9	180,0	185,0	192,7	190,0	195,0		
		SL	Tấn	25.391,4	22.871,4	1.761,0	759,0	31.873,0	10.023,0	12.600,0	9.250,0	35.845,0	16.150,0	19.695,0		
I	Huyện Phù Mỹ	DT	Ha	102,6	92,4	5,6	4,6	110,0	49,0	40,0	21,0	110,0	60,0	50,0		
		NS	Tấn/ha	146,0	144,0	164,5	165,0	168,1	151,2	180,0	185,0	192,3	190,0	195,0		
		SL	Tấn	14.983,4	13.303,4	921,0	759,0	18.493,0	7.408,0	7.200,0	3.885,0	21.150,0	11.400,0	9.750,0		
1	Mỹ Thành	DT	Ha	52,2	47,0	0,6	4,6	54,0	18,0	20,0	16,0	54,0	29,0	25,0		
		NS	Tấn/ha	135,2	132,0	160,0	165,0	166,5	135,0	180,0	185,0	192,3	190,0	195,0		
		SL	Tấn	7.059,0	6.204,0	96,0	759,0	8.990,0	2.430,0	3.600,0	2.960,0	10.385,0	5.510,0	4.875,0		
2	Mỹ Chánh	DT	Ha	30,0	30,0	-	-	32,0	22,0	10,0	-	32,0	22,0	10,0		
		NS	Tấn/ha	154,0	154,0	-	-	166,3	160,0	180,0	-	191,6	190,0	195,0		
		SL	Tấn	4.620,0	4.620,0	-	-	5.320,0	3.520,0	1.800,0	0,0	6.130,0	4.180,0	1.950,0		
3	Mỹ Cát	DT	Ha	20,4	15,4	5,0	-	24,0	9,0	10,0	5,0	24,0	9,0	15,0		
		NS	Tấn/ha	162,0	161,0	165,0	-	174,3	162,0	180,0	185,0	193,1	190,0	195,0		
		SL	Tấn	3.304,4	2.479,4	825,0	-	4.183,0	1.458,0	1.800,0	925,0	4.635,0	1.710,0	2.925,0		
II	Huyện Phù Cát	DT	Ha	70,0	65,0	5,0	-	76,0	17,0	30,0	29,0	76,0	25,0	51,0		
		NS	Tấn/ha	148,7	147,2	168,0	-	176,1	153,8	180,0	185,0	193,4	190,0	195,0		
		SL	Tấn	10.408,0	9.568,0	840,0	-	13.380,0	2.615,0	5.400,0	5.365,0	14.695,0	4.750,0	9.945,0		
1	Cát Khánh	DT	Ha	12,0	12,0	0,0	-	12,0	2,0	10,0	-	12,0	0,0	12,0		
		NS	Tấn/ha	108,0	108,0	-	-	171,7	130,0	180,0	-	195,0	0,0	195,0		
		SL	Tấn	1.300,0	1.300,0	0,0	-	2.060,0	260,0	1.800,0	0,0	2.340,0	0,0	2.340,0		
2	Cát Minh	DT	Ha	58,0	53,0	5,0	-	64,0	15,0	20,0	29,0	64,0	25,0	39,0		
		NS	Tấn/ha	157,0	156,0	168,0	-	176,9	157,0	180,0	185,0	193,0	190,0	195,0		
		SL	Tấn	9.108,0	8.268,0	840,0	-	11.320,0	2.355,0	3.600,0	5.365,0	12.355,0	4.750,0	7.605,0		

**Phụ lục II**  
**ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG VÙNG SẢN XUẤT MUỐI ĐẾN NĂM 2020**  
*(Kèm theo Quyết định số 3276/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh)*

TT	Hạng mục	HIỆN TRẠNG				Kho bảo quản muối	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẾN NĂM 2020				
		Thủy lợi		Giao thông nội đồng			Thủy lợi			Giao thông nội đồng: Nâng cấp bê tông đường trục chính (km)	Kho bảo quản muối: Xây dựng kho tập trung (kho)
		Đê bao (km)	Kênh mương (km)	Đường trục chính (km)	Đường nhánh (km)		Đê bao (km): Nâng cấp (cấp phối hoặc bê tông)	Kênh mương cấp nước			
					Nâng cấp bê tông (km)	Xây mới kênh bê tông (km)					
	<b>Toàn tỉnh</b>	7,7	18,95	18,2	24,8		7,7	11,8	1,04	1,4	18
<b>I</b>	<b>Huyện Phù Mỹ</b>	2	12,75	8,2	15,5		2	8,6	1,04	1	13
1	Mỹ Thành	2	6,13	2,9	8,1	Diêm dân thường đánh đồng muối trong vườn hoặc trên đường, che đậy tạm bợ, chưa có kho chứa muối tập trung, quy mô lớn	2	3,9 (Hung Lạc: 1,3km; Xuân Bình Nam: 2,6km)	0,7 (Hung Lạc)	0,3	5 (Hung Lạc: 1 kho 0,3ha; Xuân Bình Nam: 4 kho diện tích lần lượt: 0,3ha; 0,2ha; 0,26ha; 0,08ha)
2	Mỹ Chánh	-	3	1,8	7,4		-	2,3 (An Hoan: 1,06km; Thượng An: 0,15km; An Xuyên 1,3: 1,08km)	-	0,4	5 (An Xuyên 1:1 kho 0,3ha; An Hoan: 3 kho (0,04ha; 0,04ha; 0,02ha); Thượng An: 1 kho 0,05ha)

TT	Hạng mục	HIỆN TRẠNG				Kho bảo quản muối	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐẾN NĂM 2020				
		Thủy lợi		Giao thông nội đồng			Thủy lợi			Giao thông nội đồng: Nâng cấp bê tông đường trục chính (km)	Kho bảo quản muối: Xây dựng kho tập trung (kho)
		Đê bao (km)	Kênh mương (km)	Đường trục chính (km)	Đường nhánh (km)		Đê bao (km): Nâng cấp (cấp phối hoặc bê tông)	Kênh mương cấp nước	Nâng cấp bê tông (km)		
3	Mỹ Cát	-	3,62	3,5	-	Diêm dân thường đánh đồng muối trong vườn hoặc trên đường, che đậy tạm bộ, chưa có kho chứa muối tập trung, quy mô lớn	-	2,4 (An Mỹ)	0,34 (An Mỹ)	0,3	3 (An Mỹ: 0,1ha; 0,2ha; 0,2 ha)
II	Huyện Phù Cát	5,7	6,2	10	9,3		5,7	3,2	-	0,4	5
1	Cát Khánh	-	0,4	4,3	-		-	-	-	-	-
2	Cát Minh	5,7	5,8	5,7	9,3		5,7	3,2 - Đúc Phở 1: 0,2km; - Đúc Phở 2: 3km.	-	0,4	5 - Đúc Phở 1: 3 kho; - Đúc Phở 2: 2 kho.